

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT

Ngày: 05-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Tuấn

Ông Võ Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp vốn

Do Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B - sinh năm: 1958

2. Bà Phạm Thị Mỹ D - sinh năm: 1966

Cùng nơi cư trú: Phường L, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Phạm Thị Mỹ D ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B theo giấy ủy quyền số công chứng 113, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/01/2019. Ông B có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Duy T - sinh năm: 1960

2. Bà Phạm Thị H - sinh năm: 1963

Cùng nơi cư trú: Phường L, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH V; địa chỉ: Phường N, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ngọc Th - Phó giám đốc Công ty TNHH V (Giấy ủy quyền số 07/2019UQ-GĐ-VCR-MN ngày 04/3/2019). Bà Th vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ D trình bày:

Ngày 01/8/2013, ông Trần Duy T ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa về việc thuê mặt bằng kinh doanh dịch vụ tổ chức nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M tại phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, thời hạn thuê là 10 năm tính từ ngày 01/8/2013 đến ngày 01/8/2023. Công ty Cổ phần A đã được sáp nhập vào Công ty TNHH V theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312196679 đăng ký sửa đổi lần 15 ngày 03/4/2017.

Ngày 21/9/2013, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D cùng ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H ký hợp đồng góp vốn kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M tại phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa với thời hạn là 10 năm tính từ ngày 01/8/2013 đến ngày 01/8/2023. Tài sản góp vốn là 2.500.000.000 đồng, mỗi bên góp 1.250.000.000 đồng, mục đích là góp vốn thuê mặt bằng tầng 4 siêu thị M, đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới. Hai bên cùng quản lý và điều hành, lợi nhuận chia hai. Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Tr.

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã kinh doanh, chia lợi nhuận đầy đủ. Đến ngày 18/4/2018, hai bên lập giấy viết tay thống nhất trị giá nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 - Trung tâm thương mại V là 1.200.000.000 đồng, ông B và bà D sẽ nhận nhà hàng để tự kinh doanh và phải thanh toán lại 600.000.000 đồng cho ông T, bà H; ông B, bà D đặt cọc trước 2.000.000 đồng và cam kết chậm nhất là ngày 30/4/2018 sẽ thanh toán đủ.

Ngày 26/4/2018, ông B, bà D cầm đủ số tiền 600.000.000 đồng đi cùng bà Th là người góp vốn với ông B, bà D thế chỗ của ông T, bà H, và yêu cầu ông T, bà H đến Văn phòng Công chứng Tr để giao tiền nhưng ông T, bà H không đến nhận tiền và sau đó, tự kinh doanh nhà hàng cho đến nay mà không chia lợi nhuận cho ông B, bà D.

Ông B, bà D yêu cầu: Chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M tại phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Văn bản thỏa thuận ngày 21/9/2013 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H; giao quyền kinh doanh mặt bằng

nhà hàng tiệc cưới trên cho ông T, bà H theo nội D hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Duy T với Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (nay thuộc Công ty TNHH V); ông T và bà H phải hoàn lại cho ông B, bà D 600.000.000 đồng tiền góp vốn và 2.000.000 đồng tiền đặt cọc vào ngày 18/4/2018, tổng cộng là 602.000.000 đồng, được trừ vào 600.000.000 đồng ông T, bà H đã vay ngân hàng để cho ông B, bà D mượn và đã trả cho ngân hàng theo văn bản đề ngày 18/4/2018 giữa ông T bà H và ông B, bà D; ông T, bà H phải giao lại cho ông B, bà D 1/2 lợi nhuận kinh doanh nhà hàng từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2019 theo kết quả xác minh tại Chi cục thuế khu vực Nam Khánh Hòa là 230.080.000 đồng : 2 = 115.040.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H trình bày:

Ông, bà thống nhất với trình bày của ông B, bà D về việc ngày 01/8/2013 ông T có ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (Công ty Cổ phần A đã sáp nhập vào Công ty TNHH V theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312196679 đăng ký sửa đổi lần 15 ngày 03/4/2017) và ngày 21/9/2013, ông T, bà H ký với ông B, bà D hợp đồng góp vốn kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 18/4/2018, ông T, bà H và ông B, bà D ký văn bản thỏa thuận thống nhất giá trị nhà hàng thời điểm tính đến tháng 4/2018 là 1.200.000.000 đồng, mỗi bên 600.000.000 đồng; ông B, bà D nhận kinh doanh nhà hàng và thanh toán cho ông T, bà H 600.000.000 đồng, ông B, bà D đặt cọc trước 2.000.000 đồng, cam kết ngày 30/4/2018 sẽ giao đủ 600.000.000đ cho ông T, bà H. Sau đó, ông B, bà D không giao 600.000.000 đồng trên cho ông T, bà H nên ông T, bà H đã tự kinh doanh nhà hàng từ 18/4/2018 đến nay.

Nay, ông T, bà H đồng ý chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M tại phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo văn bản thỏa thuận ngày 21/9/2013 giữa ông B, bà D và ông T, bà H; giao quyền kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới trên cho ông T, bà H theo nội D hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Duy T với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (nay thuộc Công ty TNHH V); ông T, bà H hoàn lại cho ông B, bà D số tiền góp vốn theo giá trị nhà hàng các bên đã thỏa thuận ngày 18/4/2018 là 600.000.000 đồng nhưng trừ vào số nợ vay ngân hàng 600.000.000 đồng mà ông T, bà H đã vay cho ông B, bà D mượn và ông T, bà H đã trả cho ngân hàng số tiền này theo văn bản đề ngày 18/4/2018 giữa ông T bà H và ông B, bà D.

Ông T, bà H không đồng ý hoàn lại cho ông B, bà D 2.000.000 đồng đặt cọc vào ngày 18/4/2018 và tiền lợi nhuận kinh doanh nhà hàng tiệc cưới nêu trên

do ông B, bà D vi phạm thỏa thuận ngày 18/4/2018, không trả tiền nên mất tiền cọc và mất quyền kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V trình bày:

Ngày 01/8/2013, Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa và ông Trần Duy T đã ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB có thời hạn từ ngày 01/8/2013 đến 01/8/2023, mục đích thuê để kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 - Trung tâm thương mại V. Công ty TNHH V đã nhận sáp nhập Công ty Cổ phần A theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312196679 đăng ký sửa đổi lần 15 ngày 03/4/2017, theo đó, Công ty TNHH V kế thừa các quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê trong hợp đồng trên. Kể từ thời điểm sáp nhập đến nay, Công ty TNHH V và ông T tiếp tục tuân thủ theo hợp đồng trên. Công ty TNHH V và ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D không có bất kỳ giao dịch nào và cũng không liên quan gì đến hợp đồng góp vốn giữa ông B, bà D và ông T, bà H. Nay Công ty TNHH V không có bất kỳ tranh chấp hay có quyền, nghĩa vụ liên quan nào đối với vụ án này và yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ Điều 420 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H như sau:

Chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo văn bản thỏa thuận ngày 21/9/2013 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H. Giao quyền kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa cho ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H theo nội D hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Duy T với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (nay thuộc Công ty TNHH V), ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D số tiền góp vốn theo giá trị nhà hàng các bên đã thỏa thuận ngày 18/4/2018 là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nhưng căn trừ vào số nợ vay ngân hàng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) mà ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H đã vay ngân hàng cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D mượn theo văn bản đề ngày 18/4/2018 giữa ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D. Buộc ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D 2.000.000 đồng tiền cọc theo giấy thỏa thuận ngày 18/4/2018 giữa

ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D với ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và lợi nhuận kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2019 là 115.040.000 đồng, tổng cộng là 117.040.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Về lệ phí thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu lệ phí thẩm định, đo vẽ định giá tài sản và đã nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H phải nộp 6.152.000 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D 30.294.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0000208 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Ngày 16/01/2020, bị đơn ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H có đơn kháng bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo. Tuy nhiên, các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

1. Chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo văn bản thỏa thuận ngày 21/9/2013 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H. Giao quyền kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa cho ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H theo nội D hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Duy T với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (nay thuộc Công ty TNHH V), ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D số tiền góp vốn theo giá trị nhà hàng các bên đã thỏa thuận ngày 18/4/2018 là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nhưng căn trừ vào số nợ vay ngân hàng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) mà ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H đã vay ngân hàng cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D mượn theo văn bản đề ngày 18/4/2018 giữa ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D.

2. Ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ D 2.000.000 đồng tiền cọc theo giấy thỏa thuận ngày 18/4/2018 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D với ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và không phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ D lợi nhuận kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa tính từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 8 năm 2019.

3. Về lệ phí thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản: Ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H chịu lệ phí thẩm định, đo vẽ định giá tài sản và đã nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Trần Duy T chịu 6.152.000 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu: Tòa án đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt là Công ty TNHH V nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự theo qui định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo văn bản thỏa thuận ngày 21/9/2013 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H. Giao quyền kinh doanh mặt bằng nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa cho ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H theo nội D hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 0801001-HĐMB ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Duy T với Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư A tại Khánh Hòa (nay thuộc Công ty TNHH V), ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D số tiền góp vốn theo giá trị nhà hàng các bên đã thỏa thuận ngày 18/4/2018 là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nhưng cản trở vào số nợ vay ngân hàng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) mà ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H đã vay ngân hàng cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D mượn theo văn bản đề ngày 18/4/2018 giữa ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D.

2. Ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D 2.000.000 đồng tiền cọc theo giấy thỏa thuận ngày 18/4/2018 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Mỹ D với ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H và không phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ D lợi nhuận kinh doanh nhà hàng tiệc cưới tại tầng 4 siêu thị M phường Th, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa tính từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 8 năm 2019.

3. Về lệ phí thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản: Ông Trần Duy T, bà Phạm Thị H chịu lệ phí thẩm định, đo vẽ định giá tài sản và đã nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Trần Duy T chịu 6.152.000 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ D 30.294.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000208 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Trả lại cho ông Trần Duy T và bà Phạm Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000932 ngày 12/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền